



Số PKQ: 01379/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.0435.NT1
----------------------------------	---	------------------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SEPZONE - LINH TRUNG (VIỆT NAM)** Ngày lấy mẫu : 03/02/2026
Địa chỉ : **CÔNG TY TNHH SEPZONE - LINH TRUNG (VIỆT NAM) -** Loại mẫu : Nước thải
KHU CHẾ XUẤT VÀ CÔNG NGHIỆP LINH TRUNG III
Khu phố Suối Sâu, Phường An Tịnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
Vị trí lấy mẫu : **26.0435.NT1: Nước thải sau xử lý NMXLNT**
X:1216559; Y:596964

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
				26.0435.NT1	Cột A, K _q =0,9 và K _f =0,9
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2023	31,2	40
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,47	6 ÷ 9
3	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	29	50
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	35	60,75
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	11	24,3
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	KPH (LOD=5)	40,5
7	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023	1,6	4,05
8	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	9,6	16,2
9	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,14	3,24
10	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (LOD=0,03)	0,81
11	Cyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN.C&E:2023	KPH (LOD=0,002)	0,0567
12	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,0405
13	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,0405
14	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,162
15	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,0405
16	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	1,62
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,202	0,81
18	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (LOD=0,0003)	0,00405
19	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,061	0,405



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
				26.0435.NT1	Cột A, K _q =0,9 và K _f =0,9
20	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,099	0,162
21	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,081
22	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	2,43
23	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	KPH (LOD=0,02)	0,162
24	Clorua (Cl ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	148,7	405
25	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	1,01	4,05
26	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,081
27	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	4,05
28	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	78	3.000
29	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	µg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	KPH (LOD=0,15)	243
30	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	µg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	KPH (LOD=0,02)	40,5
31	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	µg/L	US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 3665A US EPA 8270E	KPH (LOD=0,1)	2,43
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (LOD=0,01)	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (LOD=0,3)	1

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VICERTS 077);
- QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.
- PCB bao gồm: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 118, PCB 138, PCB 153, PCB 180.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc

TS. Nguyễn Như Hiên